



**SÔNG ĐÀ 11**

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**  
Tel: 0433 544 735 Fax: 0433 542 280

=====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ  
QUÝ IV/2015 LŨY KẾ 31/12/2015**

**HÀ NỘI NĂM 2015**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>471.230.399.584</b>	<b>437.191.334.877</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>173.543.208.177</b>	<b>47.370.856.667</b>
1	Tiền	111		90.531.208.177	47.370.856.667
2	Các khoản tương đương tiền	112		83.012.000.000	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11.380.123.263</b>	<b>13.420.650.000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	17.749.000.000	17.749.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		(6.368.876.737)	(4.328.350.000)
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>239.210.716.861</b>	<b>286.724.583.519</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	204.240.667.161	286.294.865.341
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.429.423.074	22.316.569.691
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	11.000.000.000	-
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	27.564.726.541	22.764.781.612
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(24.024.099.915)	(44.701.633.125)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	50.000.000
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>46.316.274.123</b>	<b>89.127.335.334</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.7	46.316.274.123	89.127.335.334
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>780.077.160</b>	<b>547.909.357</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	240.591.086	155.339.439
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		539.486.074	392.569.918
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
5	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	V.9	-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN(200=220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>285.499.627.206</b>	<b>181.842.450.379</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>20.565.229.577</b>	<b>9.480.126.711</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.10	19.294.461.680	9.480.126.711
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		1.270.767.897	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>95.573.717.780</b>	<b>99.854.622.007</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	95.087.097.780	99.339.177.418
	- Nguyên giá	222		180.263.987.602	174.382.632.092
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85.176.889.822)	(75.043.454.674)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

3	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	486.620.000	515.444.589
	- Nguyên giá	228		486.620.000	2.216.090.426
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(1.700.645.837)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>171.171.950</b>	<b>126.320.000</b>
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		171.171.950	126.320.000
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>169.029.493.608</b>	<b>70.251.773.480</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.14	178.196.994.720	70.251.773.480
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.167.501.112)	-
5	Đầu tư tài chín đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>160.014.291</b>	<b>2.129.608.181</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	160.014.291	2.129.608.181
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.18	-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>756.730.026.790</b>	<b>619.033.785.256</b>
	<b>CHỈ TIÊU</b>			<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>452.651.164.439</b>	<b>377.025.484.238</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>382.190.156.428</b>	<b>349.090.366.727</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.20	113.523.382.704	104.197.537.682
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.21	60.577.966.360	73.749.829.373
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.22	25.962.663.941	24.456.788.746
4	Phải trả người lao động	314		15.345.760.881	17.254.455.619
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.163.550.681	9.008.575.276
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		65.940.716.137	46.571.471.850
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		88.785.167.694	73.364.706.590
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		890.948.030	487.001.591
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>70.461.008.011</b>	<b>27.935.117.511</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331	V.26	18.907.698.712	15.262.580.255
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	V.27	-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.28	202.250.000	202.250.000
7	Phải trả dài hạn khác	337		711.794.000	2.000.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9.262.744.784	10.470.287.256
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		41.376.520.515	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.30	-	-
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>304.078.862.351</b>	<b>242.008.301.018</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.31</b>	<b>304.078.862.351</b>	<b>242.008.301.018</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.531.050.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.531.050.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		34.366.527.623	34.366.527.623
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	418		67.247.066.956	55.674.562.431
8	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.934.217.772	36.436.160.964
11	- Lợi nhuận năm trước	421a		-	36.436.160.964
	- Lợi nhuận năm nay	421b		86.934.217.772	-
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>756.730.026.790</b>	<b>619.033.785.256</b>

LẬP BIỂU

*Phạm Thị Dung*

Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG *Trần Văn Ngụ*

*Trần Văn Ngụ*

Trần Văn Ngụ

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Lê Văn Tuấn*

Lê Văn Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ**  
**Quý IV & lũy kế năm 2015**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV/2015	QUÝ IV/2014	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2015	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	390.100.412.169	393.783.712.183	923.087.850.910	861.387.092.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2	-	384.619.738
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		390.100.412.169	393.783.712.181	923.087.850.910	861.002.472.705
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	317.535.712.622	325.721.520.908	792.661.052.550	721.275.900.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.564.699.547	68.062.191.273	130.426.798.360	139.726.571.792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	690.390.085	667.870.214	17.449.056.432	9.416.088.774
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.109.358.175	7.869.980.746	22.003.778.377	17.399.378.129
Trong đó : Chi phí lãi vay			1.757.661.204	2.786.786.471	5.431.951.821	10.320.347.695
8. Chi phí bán hàng	24		-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.180.603.816	28.157.101.226	23.563.174.813	81.858.017.974
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65.965.127.641	32.702.979.515	102.308.901.602	49.885.264.463
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.547.992.948	176.289.707	4.281.977.125	857.668.150
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.762.948.285	5.717.306.057	3.466.122.726	7.198.512.370
13. Lợi nhuận khác	40		785.044.663	(5.541.016.350)	815.854.399	(6.340.844.220)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		66.750.172.304	27.161.963.165	103.124.756.001	43.544.420.243
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	14.053.803.025	6.838.544.270	16.190.538.229	7.108.259.279
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	V.21				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52.696.369.279	20.323.418.895	86.934.217.772	36.436.160.964
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

*Đạm*

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

SÔNG ĐÀ II  
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Phạm Thị Dung

Trần Văn Ngưng

Lê Văn Tuấn

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Lũy kế đến 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY 31/12/2015	LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.085.960.881.913	318.939.715.651
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-794.175.953.514	-247.223.894.477
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-63.303.069.039	-20.022.402.031
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-5.431.951.821	-10.362.836.892
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-8.355.755.664	-361.324.581
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.477.088.726	3.700.500.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-1.113.961.444	-5.046.280.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>217.057.279.157</b>	<b>39.623.477.670</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-9.640.722.123	-5.734.336.471
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	273.000.000	624.499.918
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-87.945.221.240	-4.170.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.455.257.484	7.714.630.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-81.857.685.879</b>	<b>-1.565.206.553</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	106.885.800
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	106.924.743.881	214.005.752.478
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-92.711.825.249	-238.719.954.568
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-23.240.160.400	-14.069.728.450
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-9.027.241.768</b>	<b>-38.677.044.740</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>126.172.351.510</b>	<b>-618.773.623</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>47.370.856.667</b>	<b>47.989.591.649</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	38.641
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>173.543.208.177</b>	<b>47.370.856.667</b>

LẬP BIỂU

Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Ngụ

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Tuấn

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất – xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bu điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo nghị quyết 94/NQ-HĐQT về Phê duyệt phương án đầu tư góp vốn vào BDS theo hình thức chuyển công nợ thành vốn góp điều lệ, năm 2015 Công ty đã chuyển 20 tỷ đồng công nợ phải thu thành vốn góp điều lệ vào Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn. Kết thúc năm tài chính 2015 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là công ty con của Công ty.

Theo quyết định số 94/QĐ-HĐQT về việc phê duyệt đầu tư mua cổ phiếu HPD dẫn tới sở hữu đến 65,1% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty cổ phần thủy điện Đăk Đoa. Kết thúc năm tài chính 2015 Công ty CP thủy điện Đăk Đoa đã trở thành công ty con của Công ty.

#### 6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	36,03%	54,57%	70%
Công ty CP thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	56,71%	56,71%	56,71%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Số 138 Tôn Đức Thắng, Yên Thế, Pleiku, Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,1%	65,1%	80%

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

#### *Các Công ty liên doanh, liên kết*

Đến thời điểm 31/12/2015 Công ty không liên kết với công ty nào.

#### *Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Sông Đà 11.1 tại Sơn La	Tiểu khu 6, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La, Việt Nam
Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.7	Thôn Tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Nhà Máy thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

#### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

#### **8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1.419 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.222 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng



# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Chứng khoán kinh doanh*

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

---

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

##### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định cho từng công trình như sau:
  - + Đối với công trình đấu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ} = \text{Chi phí sản xuất kinh doanh đầu năm} + \text{Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ} - \text{Giá vốn hàng bán trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn hàng bán trong kỳ} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong kỳ}$$

+ Đối với các công trình khác

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ} = \text{Giá trị sản lượng cuối kỳ} - \text{Thu nhập chịu thuế tính trước} - \text{Các khoản phụ phí (nếu có)} - \text{Chi phí quản lý ước tính} - \text{Lãi vay ước tính nếu có}$$

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### *Chi phí bóc phủ khai thác đá*

Chi phí bóc phủ khai thác đá bao gồm các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc bóc hết lớp đất phủ trên mỏ đá của Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.7 trước khi Chi nhánh chính thức hoạt động khai thác đá xây dựng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm kể từ khi Chi nhánh bắt đầu hoạt động khai thác đá.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

---

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### ***Giá trị lợi thế kinh doanh và Thương hiệu Sông Đà***

Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty và giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

### **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **11. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

#### ***Dự phòng bảo hành công trình xây dựng***

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 2,5 - 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên tỷ lệ giữ lại bảo hành theo điều khoản hợp đồng xây dựng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

#### **12. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### 15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì: Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

### 16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **20. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **21. Công cụ tài chính**

##### ***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

##### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.113.832.246	1.375.760.153
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.417.375.931	45.995.096.514
Các khoản tương đương tiền	83.012.000.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>173.543.208.177</u></b>	<b><u>47.370.856.667</u></b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

##### 2a. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Cổ phiếu</b>						
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	10.000.000.000	5.600.000.000	(4.400.000.000)	10.000.000.000	6.660.000.000	(3.340.000.000)
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	5.952.000.000	5.546.513.263	(405.486.737)	5.952.000.000	5.952.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	1.797.000.000	233.610.000	(1.563.390.000)	1.797.000.000	808.650.000	(988.350.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>17.749.000.000</u></b>	<b><u>11.380.123.263</u></b>	<b><u>(6.368.876.737)</u></b>	<b><u>17.749.000.000</u></b>	<b><u>13.420.650.000</u></b>	<b><u>(4.328.350.000)</u></b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	(4.328.350.000)	(570.000.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.040.526.737)	-
Hoàn nhập dự phòng		225.000.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>(6.368.876.737)</u></b>	<b><u>(345.000.000)</u></b>

##### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long <sup>(i)</sup>	47.381.773.480	-	47.381.773.480	47.381.773.480	-	47.381.773.480
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông <sup>(ii)</sup>	22.870.000.000	-	22.870.000.000	22.870.000.000	-	22.870.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn <sup>(iii)</sup>	35.549.689.000	(9.167.501.112)	26.428.187.888	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa <sup>(iii)</sup>	72.350.532.240	-	72.350.532.240	-	-	-

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Cộng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	178.196.994.720	(9.167.501.112)	169.029.493.608	70.251.773.480	-	70.251.773.480

- (i) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0106408857 ngày 31 tháng 12 năm 2013 thì Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long là 50 tỷ tương đương 100% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500378582, đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 04 tháng 9 năm 2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông 42.000.000.000 VND, tương đương 70% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 2.162.000 cổ phiếu, tương đương 54,57% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông. Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 20.380.000.000 VND tương đương với 2.038.000 cổ phiếu.
- (iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5100237354, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 11 tháng 02 năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp, công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn 20.000.000.000 VND tương đương 2.000.000 cổ phần, chiếm 31,46% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực tại Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 871.430 cổ phần tương ứng với 13,71% vốn điều lệ theo hợp đồng mua bán chứng khoán chưa niêm yết số 02/2015/MBCK/EVNFC-ĐT ngày 06 tháng 02 năm 2015 và mua lại toàn bộ cổ phần của Cty CP thương mại xây lắp Thăng Long 217.858 cổ phần; mua lại 459.288 cổ phần của Tổng công ty điện lực dầu khí Việt Nam. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty nắm giữ 3.548.576 cổ phần tương đương 56,71% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn.
- (iiii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900419811, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27 tháng 09 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Vốn điều lệ tại Công ty CP thủy điện Đăk Đoa là 94.600.000.000, đồng. Trong kỳ, Công ty đầu tư mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa số tiền là 72.350.532.240 VND tương đương 5.407.590 cổ phần, chiếm 65,1% vốn thực góp. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty nắm giữ 5.407.590 cổ phần tương đương 65,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa.

### Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty cổ phần Thủy điện To Buông hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

### Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng	(9.167.501.112)	-
Số cuối kỳ	(9.167.501.112)	-

### Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông</b>		
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	4.179.777.683	11.483.347.300

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Cho vay vốn lưu động	-	500.000.000
Góp vốn điều lệ	-	4.170.000.000
Doanh thu hoạt động xây dựng	56.676.427.637	475.235.415
<b>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</b>		
Doanh thu bán vật tư	7.169.741.711	120.787.278
Doanh thu cước vận chuyển	304.327.818	-
Chi phí xây lắp hoàn thành	98.044.353.449	12.081.641.307
Cổ tức được chia	14.451.776.705	7.500.000.000
Doanh thu bán thanh lý tài sản cố định	-	306.318.100
Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	579.110.956	445.531.472
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</b>		
Chuyển công nợ phải thu thành vốn góp	20.000.000.000	-
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		
<b>3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>24.590.830.411</b>	<b>47.429.417.973</b>
Tổng Công ty Sông Đà	18.182.084.328	19.498.274.735
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng long		
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	1.342.329.748	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	2.634.493.507	23.174.493.507
Công ty Cổ phần thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	113.350.976	732.354.681
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	10.421.932	253.298.463
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	4.269.940	64.265.846
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	342.191.931	
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	195.436.472	438.419.162
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	131.260.145	365.372.599
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	20.242.990	1.288.190.538
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	105.281.701	105.281.701
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	87.826.656	87.826.656
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	50.668.981	50.668.981
Công ty TNHH MTV kỹ thuật công nghệ Someco	44.786.104	44.786.104
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>179.649.836.750</b>	<b>238.865.447.368</b>
BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc	59.590.776.688	51.274.976.980
BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam	4.967.343.904	46.250.857.367
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	3.224.072.580	-
BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung	13.581.558.923	18.393.484.907
Công ty Cổ phần Cơ khí thiết bị điện Hà Nội	14.596.707.858	17.642.175.858
BQL Dự án lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	6.204.963.826	23.783.662.834
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	10.886.013.616	16.583.979.086
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.023.920.140	5.326.459.854
Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Vũ	4.522.257.210	4.522.257.210
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên-Sông Đà 7		9.873.227.593
BQL Dự án Nhiệt điện 1		13.054.802.996
Phải thu khách hàng khác	60.052.222.006	32.159.562.683

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Cộng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<b>204.240.667.161</b>		<b>286.294.865.341</b>	
<b>3b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		-		-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>19.294.461.680</b>		<b>9.480.126.711</b>	
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc	6.944.510.305		9.480.126.711	
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	2.534.141.687		-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	4.730.622.712		-	
BQL Dự án lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	1.629.140.737		-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.023.920.140		-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	1.432.126.099		-	
Các khách hàng khác			-	
<b>Cộng</b>	<b>19.294.461.680</b>		<b>9.480.126.711</b>	
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<b>3.573.263.042</b>		<b>6.706.372.875</b>	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	3.573.263.042		6.706.372.875	
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<b>16.856.160.031</b>		<b>15.610.196.816</b>	
Công ty Đông Anh HyunDai			-	
Công ty NingBo Huaxiang Import and Export	645.168.884		-	
Công ty Cổ phần Xây lắp & Dịch vụ Sông Đà	127.331.700		1.109.577.381	
Công ty Cổ phần Đầu tư XL điện Sông Đà (TNC)	481.375.304		1.077.538.941	
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn & CK Bình Dương	-		3.424.308.453	
Công ty Văn Tiến Dũng	-		699.930.000	
Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na			3.572.809.295	
Các nhà cung cấp khác	15.602.284.143		5.726.032.746	
<b>Cộng</b>	<b>20.429.423.073</b>		<b>22.316.569.691</b>	
<b>5. Phải thu ngắn hạn khác</b>				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		-		-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long		-		-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>27.564.726.541</b>		<b>22.764.781.612</b>	
Ký cược, ký quỹ	48.500.000		42.500.000	
Tạm ứng	8.476.679.434		8.363.555.585	
Phải thu của CBCNV	989.572.980		1.638.316.666	
Phải thu các đội công trình	497.013.437		214.830.461	
Tiền cổ tức phải thu	695.750.000		695.750.000	
Phải thu Sở tài chính tiền thuê đất được giảm	39.673.883		471.376.762	
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	13.836.089.502		4.587.055.055	

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ nhà thầu phụ	-	-	4.922.431.058	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	144.514.944	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.836.932.361	-	1.828.966.025	-
<b>Cộng</b>	<b>27.564.726.541</b>	<b>-</b>	<b>22.764.781.612</b>	<b>-</b>

### 6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các bên liên quan</i>		3.338.729.284	1.487.246.753	23.538.729.284	3.678.148.680	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn						
<i>Phải thu tiền khối lượng xây lắp</i>	<i>Trên 3 năm</i>	2.974.493.507	1.554.855.092	<i>Trên 3 năm</i>	23.174.493.507	
Tổng Công ty Sông Đà						
<i>Phải thu tiền nước công trình Pleiku</i>	<i>Trên 3 năm</i>	364.235.777	-	<i>3 năm</i>	364.235.777	
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		40.611.871.280	5.884.647.212	31.102.684.478	6.261.631.957	
Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị điện Hà Nội						
<i>Phải thu tiền khối lượng xây lắp</i>	<i>Trên 3 năm</i>	14.596.707.858	2.440.279.094	<i>Từ 2 đến 3 năm</i>	17.642.175.858	
Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Vũ						
<i>Phải thu tiền khối lượng xây lắp</i>	<i>Trên 3 năm</i>	4.522.257.210	876.578.761	<i>Từ 2 đến 3 năm</i>	4.522.257.210	
Công ty Cổ phần Linh Linh						
<i>Phải thu tiền khối lượng xây lắp</i>	<i>Trên 3 năm</i>	1.261.738.423	-	<i>3 năm</i>	1.261.738.423	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		11.711.297.667	6.194.917.580	7.676.512.987	4.257.198.985	
<b>Cộng</b>		<b>35.090.730.442</b>	<b>11.066.630.527</b>	<b>54.641.413.762</b>	<b>9.939.780.637</b>	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(44.701.633.125)	-	(44.701.633.125)
Trích lập dự phòng bổ sung	(6.968.431.708)	-	(8.071.793.611)
Hoàn nhập dự phòng	27.645.964.918	-	18.531.517.208
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(24.024.099.915)</b>	<b>-</b>	<b>(34.241.909.528)</b>

### 7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là khoản tiền mặt thiếu khi kiểm kê tại chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.7

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)**8. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường		-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.426.484.644	-	15.485.353.584	-
Công cụ, dụng cụ	184.634.124	-	5.962.555.642	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.705.155.355	-	67.679.426.108	-
<b>Cộng</b>	<b>46.316.274.123</b>	<b>-</b>	<b>89.127.335.334</b>	<b>-</b>

**9. Chi phí trả trước****9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

**9b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	81.644.488	1.801.699.094
Chi phí bóc phủ mỏ đá		327.909.087
Chi phí khác	81.977.273	
<b>Cộng</b>	<b>163.621.761</b>	<b>2.129.608.181</b>

**10. Phải thu dài hạn khác**

Là khoản ký quỹ ký cược dài hạn

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	79.490.086.439	70.052.426.163	24.274.468.581	565.650.909	174.382.632.092
Tăng trong kỳ do mua sắm mới		8.822.542.461		39.500.000	8.862.042.461
Giảm trong kỳ		(942.341.125)	-1.981.615.826	-56.730.000	-2.980.686.951
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>79.490.086.439</b>	<b>77.932.627.499</b>	<b>22.292.852.755</b>	<b>548.420.909</b>	<b>180.263.987.602</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	413.956.007	8.028.959.487	8.998.425.477	471.693.636	17.913.034.607
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	24.247.630.695	31.908.289.253	18.368.021.440	519.513.286	75.043.454.674
Khấu hao trong kỳ	2.551.943.592	7.541.918.992	2.924.054.581	19.503.547	13.037.420.712
Giảm trong kỳ		(865.639.738)	(1.981.615.826)	(56.730.000)	-2.903.985.564
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>26.799.574.287</b>	<b>38.584.568.507</b>	<b>19.310.460.195</b>	<b>482.286.833</b>	<b>85.176.889.822</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	55.242.455.744	38.144.136.910	5.906.447.141	46.137.623	99.339.177.418
Số cuối kỳ	<u>52.690.512.152</u>	<u>39.348.058.992</u>	<u>2.982.392.560</u>	<u>66.134.076</u>	<u>95.087.097.780</u>

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 50.616.138.090 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Điện Biên, Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đông Đô và Chi nhánh ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây.

#### 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế kinh doanh	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	486.620.000	729.470.426	1.000.000.000	2.216.090.426
Giảm trong kỳ		-729.470.426	-1.000.000.000	-1.729.470.426
Số cuối kỳ	<u>486.620.000</u>	<u>729.470.426</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>486.620.000</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	729.470.426	1.000.000.000	1.729.470.426
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm		717.312.502	983.333.335	1.700.645.837
Khấu hao trong kỳ		12.157.924	16.666.665	28.824.589
Giảm trong kỳ		-729.470.426	-1.000.000.000	-1.729.470.426
Số cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	486.620.000	12.157.924	16.666.665	515.444.589
Số cuối kỳ	<u>486.620.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>486.620.000</u>

#### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định		8.822.542.461	(8.822.542.461)		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	126.320.000	176.152.300	-131.300.350	-	171.171.950
Cộng	<u>126.320.000</u>	<u>8.998.694.761</u>	<u>(8.953.842.811)</u>	<u>-</u>	<u>171.171.950</u>

#### 14. Phải trả người bán

##### 14a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	59.242.068.711	15.443.422.186
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	36.401.808.507	11.528.058.230
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	15.052.744.388	2.894.466.265
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	421.722.694	8.472.109
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	829.107.167	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP SĐ 12	1.002.822.678	-
Tổng Công ty Sông Đà		266.916.678
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		150.255.124
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	117.360	-
Công ty Cổ phần SĐ 505	1.223.872.731	
Công ty TNHH MTV Sông Đà 17		211.948.780
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He		383.305.000
Công ty Cổ phần SĐ 3	3.542.814.629	
Công ty Cổ phần SĐ 7	119.991.825	
Công ty Cổ phần SĐ 909	11.878.354	
Công ty CP thủy điện To Buông	228.372.500	
TT thí nghiệm Sông Đà	406.815.878	
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>54.326.101.287</b>	<b>88.754.115.496</b>
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Nn Mãng - XD Phía Nam	695.614.865	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Dương	2.375.905.349	1.878.519.783
Công ty TNHH MTV Xây dựng Trần Hưng Phát	771.708.783	9.116.338.316
Công ty TNHH Minh Bảo Quảng Ninh	1.198.819.928	3.075.212.115
Công ty TNHH XD&TM Nghĩa Tân	900.144.756	6.576.478.290
Công ty Cổ phần ĐT&PT Khánh Hưng	1.945.937.594	1.748.041.409
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn & CK Bình Dương	4.420.522.198	7.004.110.093
Các nhà cung cấp khác	41.972.660.520	59.355.415.490
<b>Cộng</b>	<b>113.523.382.704</b>	<b>104.197.537.682</b>
<b>14b. Phải trả người bán dài hạn</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>1.952.076.598</b>	<b>1.863.600.056</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 12		665.205.575
Công ty Cổ phần Sông Đà 25		-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	1.952.076.598	1.198.394.481
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>16.910.834.820</b>	<b>13.398.980.199</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng EVN quốc tế 1	268.806.184	3.788.357.133
Công ty TNHH BTDS & Cơ khí Bình Dương	1.580.190.068	3.160.380.136
Phải trả dài hạn nhà cung cấp khác	15.106.625.862	6.450.242.930
<b>Cộng</b>	<b>18.907.698.712</b>	<b>15.262.580.255</b>
<b>15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Trả trước của các bên liên quan</b>	<b>7.130.723.327</b>	<b>10.191.840.286</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	7.130.723.327	10.032.692.617
BĐH Dự án Xi măng Hạ Long	-	159.147.669
Tổng công ty Sông Đà	-	
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>	<b>53.447.243.033</b>	<b>63.557.989.087</b>
BQL Dự án các công trình điện Miền Nam	11.070.999.850	33.644.252.160
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	19.693.703.070	15.374.798.774



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	9.426.399.718	6.984.773.955
BQL ĐTPPT các cụm, điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000
Các khách hàng khác	9.256.140.395	3.554.164.198
<b>Cộng</b>	<b><u>60.577.966.360</u></b>	<b><u>73.749.829.373</u></b>

#### 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	15.560.978.611	36.406.818.878	46.107.362.581	5.860.434.908
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.603.603.949	16.190.538.229	8.355.755.664	14.438.386.514
Thuế thu nhập cá nhân	966.399.046	1.268.242.861	2.005.060.200	229.581.707
Thuế tài nguyên	306.566.286	1.735.282.504	1.963.711.239	78.137.551
Phí bảo vệ môi trường	788.010.039	424.899.940	950.163.340	262.746.639
Các loại thuế khác	108.654.445	9.000.000	9.000.000	108.654.445
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	122.576.370	5.357.629.522	495.483.715	4.984.722.177
<b>Cộng</b>	<b><u>24.456.788.746</u></b>	<b><u>61.392.411.934</u></b>	<b><u>59.886.536.739</u></b>	<b><u>25.962.663.941</u></b>

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư 10%
- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 6, điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp: Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư và thực hiện tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ nhà máy thủy điện Thác Trắng trong 04 năm kể từ năm 2012 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103.124.756.001	43.544.420.243
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(13.679.124.845)	(412.308.124)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
Tiền phạt thuế, BHXH	447.260.744	1.513.375.436
Thù lao HĐQT không điều hành	96.000.000	96.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	-	217.655.421
Thuế GTGT không được khấu trừ, chi phí khác	654.269.606	-
Chi phí khấu hao tài sản không được duyệt	75.121.510	75.121.510
Xử lý công nợ		26.934.084
Xử lý tổn thất dự án đầu tư		5.158.605.425
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>(14.951.776.705)</u>	<u>(7.500.000.000)</u>
Thu nhập chịu thuế	89.445.631.156	43.132.112.119
Thu nhập được miễn thuế		-
Lỗi các năm trước được chuyển		-
Thu nhập tính thuế	89.445.631.156	43.132.112.119
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>19.678.038.854</b>	<b>9.489.064.666</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>	<b><u>(3.573.119.421)</u></b>	<b><u>(2.618.876.673)</u></b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>16.104.919.433</b>	<b>6.870.187.993</b>
<b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>	<b>85.618.796</b>	<b>238.071.286</b>
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b><u>16.190.538.229</u></b>	<b><u>7.108.259.279</u></b>

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ theo từng hoạt động như sau:

	<b>Các hoạt động khác</b>	<b>Thủy điện Thác Trắng</b>	<b>Tổng Cộng</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.883.304.087	16.241.451.914	103.124.756.001
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(13.679.124.845)		(13.679.124.845)
- Các khoản điều chỉnh tăng			
Tiền phạt thuế, BHXH	447.260.744		447.260.744
Thù lao HĐQT không điều hành	96.000.000		96.000.000
Thuế GTGT không được khấu trừ, chi phí khác	114.582.909		654.269.606
Chi phí khấu hao tài sản không được duyệt	75.121.510		75.121.510
Xử lý công nợ	539.686.697		
- Các khoản điều chỉnh giảm			
Cổ tức, lợi nhuận được chia	<u>(14.951.776.705)</u>		<u>(14.951.776.705)</u>
Thu nhập chịu thuế	73.204.179.242	16.241.451.914	89.445.631.156
Thu nhập được miễn thuế			
Thu nhập tính thuế	73.204.179.242	16.241.451.914	89.445.631.156
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>16.104.919.433</b>	<b>3.573.119.421</b>	<b>19.678.038.854</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>			

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Các hoạt động khác	Thủy điện Thác Tráng	Tổng Cộng
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	16.104.919.433	(3.573.119.421)	(3.573.119.421)
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	85.618.796		85.618.796
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>16.190.538.229</b>		<b>16.190.538.229</b>

**Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 7 % giá tính thuế (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ, hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 4%/ giá tính thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		-
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông - Chi phí lãi vay phải trả		-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>11.163.550.681</i>	<i>9.008.575.276</i>
Chi phí lãi vay phải trả	124.226.202	124.121.945
Trích trước chi phí công trình xây dựng	10.818.507.525	8.822.653.331
Chi phí vật tư	-	61.800.000
Chi phí thuê nhà văn phòng	4.545.454	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
Chi phí thuê ca máy	216.271.500	-
<b>Cộng</b>	<b>11.163.550.681</b>	<b>9.008.575.276</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Là khoản phí ủy thác đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7

**19. Phải trả khác****19a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>2.112.966.780</i>	<i>3.859.142.173</i>
Tổng Công ty Sông Đà - tiền Jurong Engineering Limited trả	2.112.966.780	2.112.966.780
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long - tiền KL	-	1.746.175.393
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>63.827.749.357</i>	<i>42.712.329.677</i>
Kinh phí công đoàn	889.149.946	746.376.461
Bảo hiểm xã hội	472.913.689	633.255.866
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	261.190.573	395.140.973
Các quỹ phong trào từ thiện	477.856.613	574.619.025
Tiền ủy thác góp vốn của CBNV	2.022.500.000	2.022.500.000
Phải trả tiền đền bù hộ chủ đầu tư	26.233.223.711	1.323.352.980
Phải trả các đội tiền khoán công trình	25.053.376.195	35.599.396.735

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải trả CBCNV	438.279.275	281.169.129
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.979.259.355	1.136.518.508
<b>Cộng</b>	<b><u>65.940.716.137</u></b>	<b><u>46.571.471.850</u></b>

**19b. Phải trả dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b><u>711.794.000</u></b>	
Nhận ký quỹ, ký cược	211.794.000	1.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	500.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>711.794.000</u></b>	<b><u>2.000.000.000</u></b>

**20. Vay và nợ thuê tài chính****20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>84.358.620.788</b>	<b>84.358.620.788</b>	<b>73.364.706.590</b>	<b>73.364.706.590</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	28.889.647.810	28.889.647.810	30.331.749.359	30.331.749.359
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	35.257.214.982	35.257.214.982	6.222.516.145	6.222.516.145
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	12.611.757.996	12.611.757.996	20.506.841.086	20.506.841.086
Vay ngắn hạn các tổ chức khác				
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên			8.830.000.000	8.830.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	1.320.000.000	1.320.000.000	1.473.600.000	1.473.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	2.280.000.000	2.280.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>84.358.620.788</u></b>	<b><u>84.358.620.788</u></b>	<b><u>73.364.706.590</u></b>	<b><u>73.364.706.590</u></b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	57.061.106.590	100.135.739.447		(80.438.225.249)	76.758.620.788
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	4.000.000.000				4.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	12.303.600.000		7.996.546.906	(12.273.600.000)	8.026.546.906
<b>Cộng</b>	<b><u>73.364.706.590</u></b>	<b><u>100.135.739.447</u></b>	<b><u>7.996.546.906</u></b>	<b><u>(92.711.825.249)</u></b>	<b><u>88.785.167.694</u></b>

**20b. Vay dài hạn**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên <sup>(i)</sup>	-	-	4.426.546.906	4.426.546.906
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô <sup>(ii)</sup>	3.919.862.697	3.919.862.697	5.239.862.697	5.239.862.697
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây <sup>(iii)</sup>	5.342.882.087	5.342.882.087	803.877.653	803.877.653
<b>Cộng</b>	<b>9.262.744.784</b>	<b>9.262.744.784</b>	<b>10.470.287.256</b>	<b>10.470.287.256</b>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên theo hai Hợp đồng tín dụng dài hạn là: Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2004/HĐ-TDDH ngày 09/09/2004, thời hạn vay là 138 tháng, vay để nhập khẩu thiết bị nước ngoài và đầu tư các hạng mục xây lắp, thiết bị và các chi phí khác trực tiếp phục vụ sản xuất của DA Thủy điện Thác Trắng và hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2012/HĐTD, vay để thực hiện dự án đầu tư mua sàn tầng 7- Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2012/HĐTD, vay để thực hiện dự án đầu tư mua sàn tầng 7- Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn số 01/2014/HĐTD ngày 14/5/2014, thời hạn vay 60 tháng, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	8.026.546.906	12.303.600.000
Trên 1 năm đến 5 năm	9.262.744.784	10.470.287.256
Trên 5 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.289.291.690</b>	<b>22.773.887.256</b>

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	10.470.287.256	19.970.009.603
Số tiền vay phát sinh	6.789.004.434	1.292.154.653
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(7.996.546.906)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.262.744.784</b>	<b>21.262.164.256</b>

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

## 21. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

## 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	390.484.066	457.446.439	(637.500.000)	210.430.505
Quỹ phúc lợi	96.517.525	1.000.000.000	(416.000.000)	680.517.525
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		300.000.000	(300.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>487.001.591</b>	<b>1.757.446.439</b>	<b>(1.353.500.000)</b>	<b>890.948.030</b>

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### 23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	115.531.050.000	34.387.700.408	(128.058.585)	54.877.777.493	15.107.390.938	219.775.860.254
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	16.112.742.069	16.112.742.069
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.857.606.000)	(13.857.606.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	796.784.938	(1.249.784.938)	(453.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	<b>115.531.050.000</b>	<b>34.387.700.408</b>	<b>(128.058.585)</b>	<b>55.674.562.431</b>	<b>16.112.742.069</b>	<b>221.577.996.323</b>
Số dư đầu năm nay	115.531.050.000	34.366.527.623	-	55.674.562.431	36.436.160.964	242.008.301.018
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	86.934.217.772	86.934.217.772
Chia cổ tức	-	-	-	-	(23.106.210.000)	(23.106.210.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.572.504.525	(13.329.950.964)	(1.757.446.439)
Số dư cuối kỳ này	<b>115.531.050.000</b>	<b>34.366.527.623</b>	<b>-</b>	<b>67.247.066.956</b>	<b>86.934.217.772</b>	<b>304.078.862.351</b>

#### 23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông, thành viên	84.501.050.000	84.501.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	34.366.527.623	34.366.527.623
<b>Cộng</b>	<b>149.897.577.623</b>	<b>149.897.577.623</b>

#### 23c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.553.105	11.553.105
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu phổ thông	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu phổ thông	11.553.105	11.553.105
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 23d. Phân phối lợi nhuận

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 06 tháng 6 năm 2015 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 23.106.210.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 11.572.504.525
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	: 1.757.446.439

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	26.173.744.709	23.878.428.960
Doanh thu hợp đồng xây dựng	836.220.931.885	763.318.264.924
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	60.693.174.316	73.805.778.821
<b>Cộng</b>	<b>923.087.850.910</b>	<b>861.002.472.705</b>

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng Công ty Sông Đà</b>		
Doanh thu xây lắp thực hiện	45.760.799.272	38.505.170.497
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 4</b>		
Doanh thu bán điện, nước	196.459.775	650.109.626
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 5</b>		
Doanh thu bán điện, nước	3.507.551.604	9.650.765.217
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 6</b>		
Doanh thu bán điện, nước	1.264.362.508	1.456.468.995
Doanh thu bán vật tư		
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 9</b>		
Doanh thu bán điện, nước	927.204.575	187.406.132
Doanh thu bán vật tư		
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 10</b>		
Doanh thu bán điện, nước	1.643.738.441	1.369.386.908
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 12</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện, nước		2.816.787
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - TTTN</i>		
Doanh thu bán điện, nước	9.474.484	120.591.220
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội</i>		
Doanh thu bán điện, nước	488.356.301	
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà-XNKS</i>		
Doanh thu bán điện, nước	536.333.271	
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến</i>		
Doanh thu bán điện, nước		133.910.578
<i>Công ty Cổ phần thủy điện Nậm He</i>		
Doanh thu xây lắp thực hiện		3.826.809.091
<i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco</i>		
Doanh thu bán điện, nước		30.451.116
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>		
Doanh thu bán điện		24.740.442
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long</i>		
Doanh thu xây lắp thực hiện	54.658.227	
<i>Công ty TNHH MTV SĐ 7</i>		
Doanh thu bán điện, nước, xây lắp	5.952.163.747	
<i>Công ty CP thủy điện Cao nguyên SĐ 7</i>		
Doanh thu xây lắp	675.939.896	7.045.555.087
<i>Công ty TNHH MTV Giao thông Sông Đà</i>		
Doanh thu bán điện, nước	43.041.859	
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp	8.328.096.700	8.068.222.765
Giá vốn của hoạt động xây dựng	716.769.001.547	643.347.934.084
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	67.563.954.304	69.859.744.064
<b>Cộng</b>	<b>792.661.052.550</b>	<b>721.275.900.913</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	963.723.813	347.686.108
Lãi tiền cho vay	194.202.400	214.630.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.951.776.705	7.500.000.000
Phí bảo lãnh	1.339.353.514	1.353.726.345
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		46.321
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
<b>Cộng</b>	<b>17.449.056.432</b>	<b>9.416.088.774</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.431.951.821	10.320.347.695
Phí bảo lãnh	5.235.534.260	2.771.374.355
Phí cam kết tín dụng	127.063.026	549.298.158
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá khoản đầu tư	11.208.027.849	3.758.350.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.201.421	7.921
<b>Cộng</b>	<b>22.003.778.377</b>	<b>17.399.378.129</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	29.704.471.261	26.259.819.085
Chi phí vật liệu quản lý	1.912.790.793	2.414.967.797
Chi phí đồ dùng văn phòng	290.067.418	804.892.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.907.650.374	1.961.863.071
Thuế, phí và lệ phí	349.683.666	482.202.264
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(20.677.533.210)	38.686.424.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.558.426.178	4.068.106.821
Các chi phí khác	6.517.618.333	7.179.741.242
<b>Cộng</b>	<b>23.563.174.813</b>	<b>81.858.017.974</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	248.181.818	624.499.918
Tiền bán vật tư	1.497.502.397	
Tiền bán điện	327.628.952	
Thu nhập khác	2.208.663.958	233.168.232
<b>Cộng</b>	<b>4.281.977.125</b>	<b>857.668.150</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý		399.154.036

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật tư đã bán	1.950.183.690	
Tiền phạt chậm nộp BHXH, phạt thuế	425.476.444	1.513.375.436
Thuế GTGT không được khấu trừ	114.582.909	
Phạt chậm tiến độ theo hợp đồng	21.784.300	
Tồn thất dự án đầu tư		5.158.605.425
Xử lý công nợ		
Chi phí khác	955.230.113	127.377.473
<b>Cộng</b>	<b>3.467.257.456</b>	<b>7.198.512.370</b>

#### 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.679.394.850	169.770.042.234
Chi phí nhân công	198.740.650.791	189.737.248.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.936.390.619	12.108.779.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	455.678.022.314	323.807.398.700
Chi phí khác	(13.810.231.211)	82.977.805.607
<b>Cộng</b>	<b>816.224.227.363</b>	<b>778.401.274.843</b>

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn bằng chuyển công nợ phải thu tiền khối lượng xây dựng là 20.000.000.000 VND

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.196.257.360	1.951.701.591
Thù lao	218.100.000	248.000.000

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cộng	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	<u>2.414.357.360</u>	<u>2.199.701.591</u>

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con
Công ty CP thủy điện Đắk Đoa	Công ty con
Các công ty con của Tổng Công ty Sông Đà	Công ty con của Cổ đông lớn

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng Công ty Sông Đà</b>		
Chi phí dịch vụ - Công trình thủy điện Sơn La	283.509	49.090.910
Chi phí dịch vụ - Công trình thủy điện Lai Châu	49.830.048	-
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 5</b>		
Chi phí thuê máy và mua vật tư	2.574.000	4.580.540
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 9</b>		
Chi phí thuê máy và mua vật tư	110.272.833	23.181.345
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà</b>		
Chi phí thí nghiệm công trình	-	81.686.139
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà</b>		
Chi phí dịch vụ thí nghiệm	43.189.327	-
<b>Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn</b>		
Chi phí thuê truyền tải	142.573.105	130.618.489
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 25</b>		
Chi phí hoạt động xây dựng	1.683.312.614	-
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà</b>		
Chi phí dịch vụ	257.503.666	-
<b>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</b>		
Chi phí hoạt động xây dựng	4.480.308.001	-

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long</i>		
Chi phí mua vật tư	144.040.255	-

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

## 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

### 2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực khác: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực khác	Cộng
<b>Kỳ này</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	836.220.931.885	86.866.919.025	923.087.850.910
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>836.220.931.885</b>	<b>86.866.919.025</b>	<b>923.087.850.910</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	119.451.930.338	10.974.868.021	130.426.798.359
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(23.563.174.813)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			106.863.623.546
Doanh thu hoạt động tài chính			17.449.056.432
Chi phí tài chính			(22.003.778.377)
Thu nhập khác			4.281.977.125
Chi phí khác			(3.466.122.726)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(16.190.538.229)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>86.934.217.771</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>	<b>8.733.484.716</b>	<b>907.237.407</b>	<b>9.640.722.123</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>13.573.009.396</b>	<b>1.409.968.901</b>	<b>14.982.978.297</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>			<b>31.907.015.154</b>
<b>Kỳ trước</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	763.318.264.924	97.684.207.781	861.002.472.705

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận			
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>763.318.264.924</b>	<b>97.684.207.781</b>	<b>861.002.472.705</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	119.970.330.840	19.756.240.952	139.726.571.792
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-81.858.017.974
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			57.868.553.818
Doanh thu hoạt động tài chính			9.416.088.774
Chi phí tài chính			-17.399.378.129
Thu nhập khác			857.668.150
Chi phí khác			-7.198.512.370
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-7.108.259.279
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>36.436.160.964</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>			<b>8.676.076.706</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>14.355.739.107</b>
Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:			
	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	263.422.007.561	69.498.091.456	332.920.099.017
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			423.809.927.773
<b>Tổng tài sản</b>			<b>756.730.026.790</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	201.990.254.734	37.877.475.149	239.867.729.883
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			212.783.434.556
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>452.651.164.439</b>
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	355.933.100.158	26.282.077.556	382.215.177.714
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			236.818.607.542
<b>Tổng tài sản</b>			<b>619.033.785.256</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	192.404.743.316	48.358.582.433	240.763.325.749
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			136.262.158.489
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>377.025.484.238</b>

### 3. Số liệu so sánh

#### 3a Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

#### 3b Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trước điều chỉnh</u>	<u>Các điều chỉnh</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>	<u>Ghi chú</u>
<b>Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ</b>					
Phải thu ngắn hạn khác	136	19.039.547.107	8.525.179.434	27.564.726.541	
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	50.000.000	50.000.000	
Tài sản ngắn hạn khác	155	8.525.179.434	(8.525.179.434)	-	
Quỹ đầu tư phát triển	418	49.305.095.143	6.369.467.288	55.674.562.431	

#### 4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

##### 4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.7 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	<u>Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá</u>	<u>Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá</u>	<u>Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.543.208.177	-		173.543.208.177
Chứng khoán kinh doanh	-	17.749.000.000		17.749.000.000

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Phải thu khách hàng	188.444.398.399	-	35.090.730.442	223.535.128.841
Các khoản phải thu khác	17.953.959.183	-	-	17.953.959.183
<b>Cộng</b>	<b>379.941.565.759</b>	<b>17.749.000.000</b>	<b>35.090.730.442</b>	<b>432.781.296.201</b>

#### Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	47.370.856.667	-	-	47.370.856.667
Chứng khoán kinh doanh	5.952.000.000	11.797.000.000	-	17.749.000.000
Phải thu khách hàng	241.133.578.290	-	54.641.413.762	295.774.992.052
Các khoản phải thu khác	12.076.702.138	-	-	12.076.702.138
<b>Cộng</b>	<b>306.533.137.095</b>	<b>11.797.000.000</b>	<b>54.641.413.762</b>	<b>372.971.550.857</b>

#### 4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	84.358.620.788	9.262.744.784	-	93.621.365.572
Phải trả người bán	113.568.169.998	18.862.911.418	-	132.431.081.416
Các khoản phải trả khác	68.073.184.799	211.794.000	-	68.284.978.799
<b>Cộng</b>	<b>265.999.975.585</b>	<b>28.337.450.202</b>	-	<b>294.337.425.787</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	73.364.706.590	10.470.287.256	-	83.834.993.846
Phải trả người bán	104.197.537.682	15.262.580.255	-	119.460.117.937
Các khoản phải trả khác	15.722.729.910	2.000.000.000	-	17.722.729.910
<b>Cộng</b>	<b>193.284.974.182</b>	<b>27.732.867.511</b>	-	<b>221.017.841.693</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 98.047.912.478 VND (số đầu năm là 83.834.993.846 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% năm thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 606.771.777 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 1.614.941.563 VND).

### *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 5.833.610.000 VND (số đầu năm là 7.468.650.000 VND).

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ

### *Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

#### **4d. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### **5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				



# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)


	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.543.208.177	47.370.856.667	173.543.208.177	47.370.856.667
Chứng khoán kinh doanh	17.749.000.000	17.749.000.000	11.380.123.263	13.420.650.000
Phải thu khách hàng	223.535.128.841	295.774.992.052	199.511.028.926	251.073.358.927
Các khoản phải thu khác	17.953.959.183	12.076.702.138	17.953.959.183	12.076.702.138
<b>Cộng</b>	<b>432.781.296.201</b>	<b>372.971.550.857</b>	<b>402.388.319.549</b>	<b>323.941.567.732</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	98.047.912.478	83.834.993.846	98.047.912.478	83.834.993.846
Phải trả người bán	132.431.081.416	119.460.117.937	132.431.081.416	119.460.117.937
Các khoản phải trả khác	68.284.978.799	17.722.729.910	68.284.978.799	17.722.729.910
<b>Cộng</b>	<b>298.763.972.693</b>	<b>221.017.841.693</b>	<b>298.763.972.693</b>	<b>221.017.841.693</b>


Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh chưa được niêm yết trên thị trường là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức chứng khoán kinh doanh chưa được niêm yết trên thị trường. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

  
Phạm Thị Dung  
Người lập biểu

  
Trần Văn Ngu  
Kế toán trưởng

  
Lê Văn Tuấn  
Tổng giám đốc

